

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU
NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI**

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2017 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
đã được soát xét



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	5 – 8
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	9
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	10 – 11
<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính</i>	12 – 53



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2017 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Khái quát

Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội tiền thân là Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 75/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 5 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty chính thức chuyển đổi hình thức từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội theo Quyết định số 1863/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 và Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008. Giấy chứng nhận thay đổi lần 4 theo số 0101376672 ngày 26 tháng 5 năm 2016.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là: sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Điều hành tua du lịch; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn đồ uống; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn tổng hợp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính kỳ kế toán Quý 4 năm 2017.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ kế toán Quý 4 năm 2017 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Xuân Hạ	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Hồng Linh	Thành viên	
Ông Trần Đình Thanh	Thành viên	
Ông Stefano Clini	Thành viên	Từ ngày 01/12/2017
Ông Soren Ravn	Thành viên	Đến ngày 01/12/2017

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hồng Linh	Tổng Giám đốc	Tạm dừng thực hiện nhiệm vụ điều hành không hạn định từ ngày 21/8/2017
Ông Ngô Quế Lâm	Phó Tổng giám đốc	Được ủy quyền thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc – Người đại diện theo pháp luật của HABECO từ ngày 21/8/2017
Ông Vũ Xuân Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hải Hồ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vương Toàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Đình Thanh	Phó Tổng Giám đốc	

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban kiểm soát

Bà Đinh Thị Thanh Hải
Ông Bùi Hữu Quang
Bà Chử Thị Thu Trang

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Xuân Hạ
Ông Nguyễn Hồng Linh

Chủ tịch HĐQT
Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính kỳ kế toán Quý 4 năm 2017 cho Tổng Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 53 và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2017, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ngô Quế Lâm
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2018

Số 22/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:

**Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính Quý 4 năm 2017 kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội, được lập ngày 26 tháng 01 năm 2018, từ trang 5 đến trang 53, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2017 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính Quý 4 năm 2017 dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính Quý 4 năm 2017 đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 31/12/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán kỳ kế toán Quý 4 năm 2017 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

Giám đốc



Nguyễn Minh Tiến

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0547-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.050.715.772.635	3.945.863.700.690
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.839.764.231.890	1.374.164.676.946
1. Tiền	111		1.557.897.954.224	1.168.342.973.392
2. Các khoản tương đương tiền	112		281.866.277.666	205.821.703.554
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	1.318.512.000.000	1.533.100.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.318.512.000.000	1.533.100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		448.299.087.603	651.966.414.230
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	356.990.694.485	552.512.118.932
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29.349.675.387	57.247.553.828
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	62.970.302.825	43.218.326.564
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.011.585.094)	(1.011.585.094)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	287.308.137.514	263.963.707.500
1. Hàng tồn kho	141		287.308.137.514	263.963.707.500
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		156.832.315.628	122.668.902.014
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	6.331.225.460	838.961.236
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	150.501.090.168	121.829.940.778
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.847.131.486.145	2.851.559.865.526
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
II. Tài sản cố định	220		1.374.235.266.102	1.347.534.480.145
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1.370.060.188.458	1.345.874.301.533
- Nguyên giá	222		3.782.402.381.967	3.606.069.447.508
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.412.342.193.509)	(2.260.195.145.975)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	4.175.077.644	1.660.178.612
- Nguyên giá	228		29.321.399.551	26.108.519.551
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(25.146.321.907)	(24.448.340.939)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	32.538.434.300	129.069.905.564
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		32.538.434.300	129.069.905.564
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	1.299.842.864.844	1.241.019.236.237
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.122.326.153.223	1.137.802.153.223
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		131.369.420.164	118.893.420.164
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		36.250.000.000	33.250.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(40.102.708.543)	(48.926.337.150)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		50.000.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		140.514.920.899	133.936.243.580
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	139.934.122.769	132.150.434.101
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.10	580.798.130	1.785.809.479
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.897.847.258.780	6.797.423.566.216

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.490.877.170.459	1.628.559.412.844
I. Nợ ngắn hạn	310		1.302.317.763.253	1.312.172.220.982
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	784.483.838.903	765.772.549.217
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		208.513.838	34.884.804
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	162.498.875.483	195.277.600.478
4. Phải trả người lao động	314		48.732.995.523	70.337.170.004
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	22.960.127.497	108.039.599.520
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	83.412.445.555	7.267.036.177
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	181.144.868.084	150.000.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.876.098.370	15.443.380.782
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		188.559.407.206	316.387.191.862
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	188.559.407.206	316.387.191.862
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.406.970.088.321	5.168.864.153.372
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	5.406.970.088.321	5.168.864.153.372
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.320.355.779.592	2.052.387.993.960
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		8.607.846.065	5.250.230.306
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		760.006.462.664	793.225.929.106
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		9.868.390.426	10.959.722.863
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		750.138.072.238	782.266.206.243
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.897.847.258.780	6.797.423.566.216

Người lập biểu

Kế toán trưởng




TỔNG GIÁM ĐỐC
 Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Cương

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Ngô Quế Lâm

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2017	Quý 4/2016	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2017	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.031.617.636.753	2.399.279.582.405	7.561.918.306.564	7.675.883.384.827
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	200.991.016	615.481.074	1.380.379.003	1.140.824.217
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	2.031.416.645.737	2.398.664.101.331	7.560.537.927.561	7.674.742.560.610
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.635.642.419.026	1.887.092.024.871	6.034.098.768.197	6.047.292.185.589
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		395.774.226.711	511.572.076.460	1.526.439.159.364	1.627.450.375.021
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	64.245.646.962	180.842.727.449	192.010.808.771	331.676.681.922
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	(1.396.218.096)	(11.411.018.759)	(7.554.370.725)	6.108.776.119
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	185.945.610.125	189.257.475.564	604.128.664.065	586.389.217.074
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	57.946.267.616	80.432.865.170	205.818.083.920	224.018.242.518
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		217.524.214.028	434.135.481.934	916.057.590.875	1.142.610.821.232
11. Thu nhập khác	31	VI.8	10.660.243.027	9.986.077.574	57.734.437.066	20.467.735.130
12. Chi phí khác	32	VI.9	1.990.297.206	182.438.825.772	37.268.298.690	165.809.320.548
13. Lợi nhuận khác	40		8.669.945.821	(172.452.748.198)	20.466.138.376	(145.341.585.418)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		226.194.159.849	261.682.733.736	936.523.729.251	997.269.235.814
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	41.489.782.059	59.103.070.912	185.180.645.664	190.119.347.399
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		1.205.011.349	2.038.682.172	1.205.011.349	2.038.682.172
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		183.499.366.441	200.540.980.652	750.138.072.238	805.111.206.243

Người lập biểu



Nguyễn Văn Cường

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2018

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Anh



Phó Tổng Giám đốc



Ngô Quế Lâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			936.523.729.251	997.269.235.814
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		151.899.243.300	143.294.045.448
- Các khoản dự phòng	03		22.321.239.477	155.213.583.560
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(177.236.688.593)	(314.928.339.842)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		933.507.523.435	980.848.524.980
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		222.561.356.623	(79.701.151.628)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(23.344.430.014)	34.444.913.723
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(239.392.410.092)	(660.958.093.015)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(13.275.952.892)	(48.143.913.502)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(213.842.442.194)	(178.901.392.186)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	3.391.035.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(41.086.998.973)	(40.776.368.723)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		625.126.645.893	10.203.554.649
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(137.046.874.386)	(111.549.511.741)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.183.612.000.000)	(1.844.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.348.200.000.000	1.257.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	16.250.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		158.333.305.737	156.167.337.805
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	30		185.874.431.351	(526.232.173.936)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(345.401.522.300)	(231.481.148.925)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(345.401.522.300)	(231.481.148.925)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		465.599.554.944	(747.509.768.212)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.374.164.676.946	2.121.674.445.158
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	1.839.764.231.890	1.374.164.676.946

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phó Tổng Giám đốc






Nguyễn Văn Cương

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Ngô Quế Lâm

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội tiền thân là Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 75/2003/QĐ-BCN ngày 6 tháng 5 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty chính thức chuyển đổi hình thức từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội theo Quyết định số 1863/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 và Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008. Giấy chứng nhận thay đổi lần 4 theo số 0101376672 ngày 26 tháng 5 năm 2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là: sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Điều hành tua du lịch; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn đồ uống; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn tổng hợp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

3884-
NG TY
HÀ NỘI
VỤ TƯ V
NH KẾ T
TỔM T
M VIỆT
P. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 Tổng Công ty có các công ty con như sau:

Tên Công ty con	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH MTV TM Habeco	Kinh doanh bia rượu	50.000.000.000	100%	100%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	Sản xuất bia	40.000.000.000	55,00%	55,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	Sản xuất bia	91.792.900.000	65,01%	65,01%
Công ty CP Bia Hà Nội - Nam Định	Sản xuất bia	20.000.000.000	51,00%	51,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	Sản xuất bia	76.912.260.000	66,31%	66,31%
Công ty CP Bia Thanh Hóa	Sản xuất bia	114.245.700.000	55,00%	55,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	Sản xuất bia	58.000.000.000	62,05%	62,05%
Công ty CP Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	Sản xuất nắp chai	20.000.000.000	68,95%	70,46%
Công ty CP Cồn Rượu Hà Nội	Sản xuất rượu	200.000.000.000	54,29%	54,29%
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội	Kinh doanh bia rượu	31.230.000.000	60,00%	60,00%
Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội - Quảng Ninh	Sản xuất bia	15.000.000.000	52,64%	52,64%
Công ty CP ĐTPT Công nghệ Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội	Sản xuất bia	200.000.000.000	96,10%	96,10%
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	Sản xuất bia	180.000.000.000	51,00%	51,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	Sản xuất bia	110.000.000.000	98,56%	98,56%
Công ty CP Habeco Hải Phòng	Sản xuất bia	160.000.000.000	66,69%	80,75%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	Sản xuất bia	100.000.000.000	53,89%	53,89%

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 Tổng Công ty có các công ty liên kết như sau:

Tên Công ty liên kết	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	Sản xuất bia	40.000.000.000	28,00%	28,00%
Công ty CP Vận tải Habeco	Vận tải	25.000.000.000	28,00%	28,00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco	Thương mại, dịch vụ	19.291.600.000	45,00%	45,00%
Công ty CP Harec Đầu tư & Thương mại	Thương mại, dịch vụ	63.384.000.000	40,00%	40,00%
Công ty TNHH Thủy tinh Samiguel Yamamura Hải Phòng	Sản xuất và kinh doanh sành sứ	160.772.505.787	27,21%	27,21%
Công ty CP Bao bì Habeco	Sản xuất bao bì	35.000.000.000	44,22%	44,22%

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh Tổng công ty cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Hà Nội - Nhà máy Bia Hà Nội - Mê Linh tại Xã Tiên Phong, Huyện Mê Linh, TP Hà Nội;

- Chi nhánh Tổng công ty cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Hà Nội - Nhà máy Bia Hà Nội - Hoàng Hoa Thám tại Số 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, TP Hà Nội.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Trong kỳ Tổng công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với kỳ trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

c) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 22	05 – 22
- Máy móc, thiết bị	05 – 15	05 – 15
- Phương tiện vận tải	06 – 10	06 – 10
- Dụng cụ quản lý	03 – 08	03 – 08
- Tài sản cố định khác	03 – 05	03 – 05
- Thương hiệu	04	04
- Phần mềm máy tính	03 – 05	03 – 05

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một Công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán doanh nghiệp Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa, khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí chai, kết chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa của Tổng Công ty được xác định và hạch toán theo Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần và Thông tư hướng dẫn số 146/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Giá trị lợi thế kinh doanh của Tổng Công ty được tính theo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

phương pháp tỷ suất lợi nhuận và lãi suất trái phiếu chính phủ. Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 10 năm kể từ thời điểm cổ phần hóa.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê từ 47 đến 50 năm.

Giá trị chai, kết được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan. Chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 3 năm kể từ ngày chai, kết được đưa vào sử dụng.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tổng Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	81.910.384	173.928.510
Tiền gửi ngân hàng	1.557.816.043.840	1.168.169.044.882
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn gốc đến 3 tháng)	281.866.277.666	205.821.703.554
Cộng	<u>1.839.764.231.890</u>	<u>1.374.164.676.946</u>

13884
 CÔNG TY
 NIÊM HỮU
 VỤ TƯ V
 NH KẾ T
 KIỂM TOA
 AM VIỆT
 P. HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đối tượng	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	1.318.512.000.000	1.318.512.000.000	1.533.100.000.000	1.533.100.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn	1.318.512.000.000	1.318.512.000.000	1.533.100.000.000	1.533.100.000.000
- Dài hạn	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
Cộng	1.368.512.000.000	1.368.512.000.000	1.533.100.000.000	1.533.100.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư vào công ty con

Đối tượng	31/12/2017		01/01/2017	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	100,00%	50.000.000.000	100,00%	50.000.000.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	55,00%	30.631.673.095	55,00%	30.631.673.095
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	65,01%	82.343.478.402	65,01%	82.343.478.402
Công ty CP Bia Hà Nội - Nam Định	51,00%	10.200.000.000	51,00%	10.200.000.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	66,31%	56.448.402.482	66,31%	56.448.402.482
Công ty CP Bia Thanh Hóa	55,00%	82.689.355.104	55,00%	82.689.355.104
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	62,05%	37.666.057.755	62,05%	37.666.057.755
Công ty CP Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	68,95%	14.487.313.191	68,95%	14.487.313.191
Công ty CP Cồn Rượu Hà Nội	54,29%	143.696.608.717	54,29%	143.696.608.717
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội	60,00%	22.977.925.427	60,00%	22.977.925.427
Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội - Quảng Ninh	52,64%	8.673.477.197	52,64%	8.673.477.197
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Bia - Rượu - NGK Hà Nội	96,10%	223.535.805.853	96,10%	223.535.805.853
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	51,00%	91.800.000.000	51,00%	91.800.000.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	98,56%	106.581.700.000	98,56%	106.581.700.000
Công ty CP Habeco Hải Phòng	66,69%	106.709.356.000	66,69%	106.709.356.000
Công ty CP Bao bì Habeco		-	60,69%	15.476.000.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	53,89%	53.885.000.000	53,89%	53.885.000.000
Cộng		1.122.326.153.223		1.137.802.153.223
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con		38.123.988.757		46.909.278.135
Giá trị thuần		1.084.202.164.466		1.090.892.875.088

(*) Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty trong các công ty con tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại các công ty này. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty tại Công ty CP Habeco Hải Phòng là 80,75% và tại Công ty CP Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát là 70,46%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Đối tượng	31/12/2017		01/01/2017	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	28,00%	11.200.000.000	28,00%	11.200.000.000
Công ty CP Vận tải Habeco	28,00%	8.304.865.190	28,00%	8.304.865.190
Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco	45,00%	16.478.300.000	45,00%	16.478.300.000
Công ty CP Harec Đầu tư và Thương mại	40,00%	27.305.100.155	40,00%	27.305.100.155
Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	27,21%	52.605.154.819	27,21%	52.605.154.819
Công ty CP Bia Hà Nội - Hưng Yên 89		-	10,00%	3.000.000.000
Công ty CP Bao bì Habeco	44,22%	15.476.000.000		-
Cộng		131.369.420.164		118.893.420.164
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-		-
Giá trị thuần		131.369.420.164		118.893.420.164

(*) Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty trong các công ty liên doanh, công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại các công ty này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

d) Đầu tư vào đơn vị khác

Đối tượng	31/12/2017		01/01/2017	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Đầu tư cổ phiếu		-		-
Đầu tư vào đơn vị khác		36.250.000.000		33.250.000.000
- Công ty CP Bất động sản Lilama	15,52%	16.250.000.000	15,52%	16.250.000.000
- Trường Đại Học Công Nghiệp Vinh	3,58%	5.000.000.000	3,58%	5.000.000.000
- Công ty CP Sành sứ Thủy tinh Việt Nam	6,00%	12.000.000.000	6,00%	12.000.000.000
- Công ty CP Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	5,00%	3.000.000.000		-
Cộng		36.250.000.000		33.250.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác		1.978.719.786		2.017.059.015
Giá trị thuần		34.271.280.214		31.232.940.985

(*) Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty trong các đơn vị khác tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại các công ty này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	356.990.694.485	552.512.118.932
Công ty TNHH MTV Thương mại HABECO	241.452.968.340	510.431.573.307
Công ty CP ĐTPT Công nghệ Bia - Rượu - NGK Hà Nội	186.339.991	201.868.324
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	-	3.725.201.792
Công ty CP Habeco Hải Phòng	54.263.879.981	26.004.621.100
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	31.541.280.243	2.534.800
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình	11.635.658.154	-
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nghệ An	5.034.954.963	-
Phải thu các khách hàng khác	12.875.612.813	12.146.319.609
b) Dài hạn	-	-
Cộng	356.990.694.485	552.512.118.932

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.1.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Phải thu khác

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	62.970.302.825	43.218.326.564
Công ty CP TM Bia Hà Nội	13.709.099.108	13.709.099.108
Phải thu lãi tiền gửi	40.109.221.460	21.205.838.604
Phải thu lãi cho Công ty CP Sữa Việt Mỹ vay	834.570.285	834.570.285
Phải thu tiền ĐBGPMB Dự án Chi nhánh Tuyên Quang	3.394.704.000	3.391.035.000
Phải thu khác	4.922.707.972	4.077.783.567
b) Dài hạn	-	-
Cộng	62.970.302.825	43.218.326.564

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.1.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công ty CP Sữa Việt Mỹ	834.570.285	-	834.570.285	834.570.285	-	834.570.285
Công ty CP Nhựa Đại Trường Phát	177.014.809	-	177.014.809	177.014.809	-	177.014.809
Cộng	1.011.585.094	-	1.011.585.094	1.011.585.094	-	1.011.585.094

6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đi trên đường	2.365.749.300	-	686.497.320	-
Nguyên liệu, vật liệu	219.334.303.353	-	196.768.638.138	-
Công cụ, dụng cụ	1.646.140.001	-	2.991.143.679	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	49.134.988.416	-	51.451.457.845	-
Thành phẩm	14.826.956.444	-	12.065.970.518	-
Cộng	287.308.137.514	-	263.963.707.500	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu kỳ (01/01/2017)	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ (31/12/2017)
Hệ thống sản xuất bia thử nghiệm	107.845.885.537	12.606.053.839	120.451.939.376	-	-
Hệ thống công nghệ thông tin tại TCT	2.462.020.153	-	-	-	2.462.020.153
Xây dựng nhà kho tại Nam Định	17.688.889.596	5.101.721.818	-	-	22.790.611.414
Đầu tư xây dựng công trình chi nhánh Hải Phòng	976.854.550	-	-	-	976.854.550
Dự án thay thế máy dán nhãn - Mê Linh	600.000	52.658.427.714	16.594.518.026	36.064.509.688	-
Dự án đầu tư sử dụng loại lon, nắp 211/202	-	16.003.946.263	5.224.435.767	10.779.510.496	-
Cải tạo mặt bằng tầng 1 nhà hội trường	-	4.755.255.455	3.456.822.409	1.298.433.046	-
Lắp đặt, mua máy EBI	-	7.028.110.000	5.830.773.000	-	1.197.337.000
Dự án công trình cải tạo hệ thống nước thải	-	4.640.000.000	-	-	4.640.000.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	95.655.728	375.955.455	-	-	471.611.183
Cộng	129.069.905.564	103.169.470.544	151.558.488.578	48.142.453.230	32.538.434.300

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình						
Số dư đầu kỳ (01/01/2017)	783.719.001.770	2.726.940.265.875	41.023.361.132	48.651.858.481	5.734.960.250	3.606.069.447.508
Số tăng trong kỳ	21.495.372.254	146.699.419.414	1.613.272.727	7.737.845.571	468.785.250	178.014.695.216
- Mua sắm mới	1.668.594.899	20.962.230.022	1.613.272.727	7.455.992.922	245.670.000	31.945.760.570
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	19.826.777.355	125.619.085.574	-	281.852.649	-	145.727.715.578
- Phân loại lại	-	118.103.818	-	-	223.115.250	341.219.068
Số giảm trong kỳ	1.281.236.728	59.304.961	-	341.219.068	-	1.681.760.757
- Phân loại lại	-	-	-	341.219.068	-	341.219.068
- Giảm khác	1.281.236.728	59.304.961	-	-	-	1.340.541.689
Số dư cuối kỳ (31/12/2017)	803.933.137.296	2.873.580.380.328	42.636.633.859	56.048.484.984	6.203.745.500	3.782.402.381.967
Giá trị đã hao mòn						
Số dư đầu kỳ (01/01/2017)	422.934.783.932	1.766.364.728.101	24.875.553.094	40.485.123.802	5.534.957.046	2.260.195.145.975
Tăng trong kỳ	29.112.708.090	116.698.685.358	3.226.767.767	3.239.137.693	129.151.951	152.406.450.859
- Khấu hao trong kỳ	28.853.304.765	116.698.685.358	3.226.767.767	3.239.137.693	129.151.951	152.147.047.534
- Phân loại lại	259.403.325	-	-	-	-	259.403.325
Giảm trong kỳ	-	258.123.336	-	1.279.989	-	259.403.325
- Phân loại lại	-	258.123.336	-	1.279.989	-	259.403.325
Số dư cuối kỳ (31/12/2017)	452.047.492.022	1.882.805.290.123	28.102.320.861	43.722.981.506	5.664.108.997	2.412.342.193.509
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình						
Tại ngày đầu kỳ (01/01/2017)	360.784.217.838	960.575.537.774	16.147.808.038	8.166.734.679	200.003.204	1.345.874.301.533
Tại ngày cuối kỳ (31/12/2017)	351.885.645.274	990.775.090.205	14.534.312.998	12.325.503.478	539.636.503	1.370.060.188.458

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

*** Ghi chú:**

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 709.416.214.219 đồng.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 đồng.

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND		
	Thương hiệu	Phần mềm máy tính	Cộng
<i>Nguyên giá tài sản cố định vô hình</i>			
Số dư đầu kỳ (01/01/2017)	332.763.757	25.775.755.794	26.108.519.551
Số tăng trong kỳ	-	3.212.880.000	3.212.880.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ (31/12/2017)	332.763.757	28.988.635.794	29.321.399.551
<i>Giá trị đã hao mòn</i>			
Số dư đầu kỳ (01/01/2017)	332.763.757	24.115.577.182	24.448.340.939
Số tăng trong kỳ	-	697.980.968	697.980.968
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ (31/12/2017)	332.763.757	24.813.558.150	25.146.321.907
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình</i>			
Tại ngày đầu kỳ (01/01/2017)	-	1.660.178.612	1.660.178.612
Tại ngày cuối kỳ (31/12/2017)	-	4.175.077.644	4.175.077.644

*** Ghi chú:**

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 21.115.697.699 đồng.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	580.798.130	1.785.809.479
Cộng	580.798.130	1.785.809.479

11. Chi phí trả trước

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	6.331.225.460	838.961.236
Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển	366.035.031	838.961.236
Chi phí vật dụng quảng cáo chờ kết chuyển	5.965.190.429	-
b) Dài hạn	139.934.122.769	132.150.434.101
Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa	5.829.580.712	18.548.654.220
Chi phí chai, kết chờ phân bổ	103.619.603.606	69.657.450.040
Chi phí tiền thuê đất	19.019.014.433	19.512.009.405
Chi phí trả trước dài hạn khác	11.465.924.018	24.432.320.436
Cộng	146.265.348.229	132.989.395.337

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Phải trả người bán

	31/12/2017		Đơn vị tính: VND 01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	784.483.838.903	784.483.838.903	765.772.549.217	765.772.549.217
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hồng Hà	8.457.217.555	8.457.217.555	8.118.306.607	8.118.306.607
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình	16.029.231.812	16.029.231.812	25.054.499.455	25.054.499.455
Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa	6.226.581.020	6.226.581.020	12.340.839.484	12.340.839.484
TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM-CTCP	10.463.781.228	10.463.781.228	17.184.691.228	17.184.691.228
Cty liên doanh TNHH Crown Hà Nội	34.318.375.412	34.318.375.412	12.981.619.579	12.981.619.579
CTY TNHH đầu tư thương mại & dịch vụ vận tải Hồng Phát.	5.981.972.306	5.981.972.306	10.658.968.419	10.658.968.419
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	37.775.487.840	37.775.487.840	46.970.311.169	46.970.311.169
Công ty cổ phần HANACANS	73.453.332.451	73.453.332.451	124.513.302.616	124.513.302.616
Công ty Cổ phần Vận tải Habeco	19.598.307.012	19.598.307.012	21.198.401.179	21.198.401.179
Công ty Cổ phần đầu tư phát triển công nghệ Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	127.549.070.992	127.549.070.992	91.955.516.568	91.955.516.568
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nghệ An	102.785.026.494	102.785.026.494	76.733.022.309	76.733.022.309
Công ty Cổ phần Habeco Hải Phòng	65.075.731.492	65.075.731.492	39.754.374.267	39.754.374.267
Công ty Cổ phần Bao bì HABECO	16.334.093.391	16.334.093.391	18.882.378.131	18.882.378.131
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng	12.223.238.115	12.223.238.115	7.246.184.915	7.246.184.915
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Trị	13.886.954.576	13.886.954.576	20.526.325.968	20.526.325.968
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Bình	6.495.189.162	6.495.189.162	13.140.014.671	13.140.014.671
CN công ty TNHH ASIA Packaging industries (Việt nam) tại miền Bắc	50.501.386.829	50.501.386.829	40.669.151.571	40.669.151.571
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Dương	3.180.883.990	3.180.883.990	7.114.329.258	7.114.329.258
Công ty TNHH Thuỷ tinh SAN MIGUEL YAMAMURA Hải phòng	2.929.242.500	2.929.242.500	7.447.502.400	7.447.502.400
CTY CP Bao bì Bia rượu Nước Giải Khát	3.943.150.200	3.943.150.200	9.019.269.600	9.019.269.600
Công ty Cổ phần bia Hà Nội - Kim Bài	5.845.793.345	5.845.793.345	1.518.273.169	1.518.273.169
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	161.429.791.181	161.429.791.181	152.745.266.654	152.745.266.654

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	784.483.838.903	784.483.838.903	765.772.549.217	765.772.549.217

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.1.

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2017	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	31/12/2017
a) Phải nộp	195.277.600.478	1.357.623.473.511	1.390.402.198.506	162.498.875.483
Thuế giá trị gia tăng nội địa	33.721.422.914	204.183.471.476	215.747.599.259	22.157.295.131
Thuế tiêu thụ đặc biệt	159.620.184.968	1.112.540.066.671	1.132.212.513.446	139.947.738.193
Thuế thu nhập cá nhân	1.867.963.636	10.705.895.739	12.252.582.976	321.276.399
Thuế đất, tiền thuê đất	-	16.066.372.955	16.066.372.955	-
Thuế tài nguyên	68.028.960	642.572.320	638.035.520	72.565.760
Thuế, phí khác	-	13.485.094.350	13.485.094.350	-
b) Phải thu	121.829.940.778	231.537.415.248	260.208.564.638	150.501.090.168
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	15.371.912	29.134.788.288	29.172.777.869	53.361.493
Thuế thu nhập doanh nghiệp	121.785.932.145	185.180.645.664	213.842.442.194	150.447.728.675
Thuế xuất nhập khẩu	28.636.721	17.221.981.296	17.193.344.575	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Chi phí phải trả

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	22.960.127.497	108.039.599.520
Chi phí bán hàng	12.047.776.816	87.782.558.606
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	268.443.636	495.965.454
Trích trước chi phí XD CB	8.165.270.903	9.161.421.596
Chi phí phải trả khác	2.478.636.142	10.599.653.864
b) Dài hạn	-	-
Cộng	22.960.127.497	108.039.599.520

15. Phải trả khác

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	83.412.445.555	7.267.036.177
Kinh phí công đoàn	220.545.893	728.912.662
Bảo hiểm xã hội	1.363.218.265	2.723.647.700
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.801.883.771	1.273.206.294
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	73.593.655.500	1.755.177.800
Phải trả phải nộp khác	6.433.142.126	786.091.721
b) Dài hạn	188.559.407.206	316.387.191.862
Nhận ký cược cho chai kết	188.559.407.206	316.387.191.862
Phải trả khác	-	-
Cộng	271.971.852.761	323.654.228.039

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

d) Phải trả khác là các bên liên quan: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Dự phòng phải trả

Khoản dự phòng phải trả là giá trị tiền phạt vi phạm hành chính về thuế đối với số thuế tiêu thụ đặc biệt tăng thêm theo cách xác định giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt tăng thêm (khoản thuế tiêu thụ đặc biệt tăng thêm theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước năm 2015, Tổng Công ty đã nộp và điều chỉnh hồi tố vào báo cáo tài chính năm 2015) theo kết luận của đoàn Thanh tra Tổng cục Thuế. Theo đó đoàn Thanh tra sau khi báo cáo và xin ý kiến của các cấp có thẩm quyền, Tổng cục thuế sẽ có quyết định xử lý sau. Tổng Công ty đã ra quyết định tạm trích trước chi phí này.

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước (01/01/2016)	2.318.000.000.000	1.945.104.302.666	2.853.603.876	400.520.298.704	4.666.478.205.246
Lãi trong kỳ trước				805.111.206.243	805.111.206.243
Trích lập các quỹ		107.283.691.294	8.616.626.430	(115.900.317.724)	-
Trích lập quỹ Khen thưởng Công ty TNHH MTV TM Habeco				(41.860.258.117)	(41.860.258.117)
Thưởng Ban điều hành				(22.845.000.000)	(22.845.000.000)
Chia cổ tức				(231.800.000.000)	(231.800.000.000)
Sử dụng quỹ an sinh xã hội			(6.220.000.000)	-	(6.220.000.000)
Số dư cuối kỳ trước (31/12/2016)	2.318.000.000.000	2.052.387.993.960	5.250.230.306	793.225.929.106	5.168.864.153.372
					4.755.744.501.626
Số dư đầu năm nay (01/01/2017)	2.318.000.000.000	2.052.387.993.960	5.250.230.306	793.225.929.106	5.168.864.153.372
Lãi trong kỳ này				750.138.072.238	750.138.072.238
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận 2016		267.967.785.632	7.848.615.759	(363.857.455.809)	(88.041.054.418)
Thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận 2016				(2.260.082.871)	(2.260.082.871)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2016				(417.240.000.000)	(417.240.000.000)
Sử dụng quỹ an sinh xã hội			(4.491.000.000)	-	(4.491.000.000)
Số dư cuối kỳ này (31/12/2017)	2.318.000.000.000	2.320.355.779.592	8.607.846.065	760.006.462.664	5.406.970.088.321

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017 VND	%	01/01/2017 VND	%
Vốn góp của nhà nước	1.895.924.000.000	81,79	1.895.924.000.000	81,79
Vốn góp của Carlsberg Breweries A/S	401.982.000.000	17,34	401.982.000.000	17,34
Vốn góp của Công ty TNHH Thương mại Carlsberg Việt Nam	3.814.000.000	0,16	3.814.000.000	0,16
Vốn góp của các cổ đông khác	16.280.000.000	0,70	16.280.000.000	0,70
Cộng	2.318.000.000.000	100	2.318.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	2.318.000.000.000	2.318.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	231.800.000	231.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngoại tệ các loại		
- USD	121,570.72	33.857,67
- EUR	2,347.80	12.119,19

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2017 VND	Quý 4/2016 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2016 VND
Doanh thu cung cấp thành phẩm, hàng hóa	2.023.750.537.552	2.392.047.986.405	7.548.178.983.363	7.666.316.132.827
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.867.099.201	7.231.596.000	13.739.323.201	9.567.252.000
Cộng	2.031.617.636.753	2.399.279.582.405	7.561.918.306.564	7.675.883.384.827

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4/2017 VND	Quý 4/2016 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2016 VND
Hàng bán bị trả lại	200.991.016	615.481.074	1.380.379.003	1.140.824.217
Cộng	200.991.016	615.481.074	1.380.379.003	1.140.824.217

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2017 VND	Quý 4/2016 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2016 VND
Doanh thu thuần cung cấp thành phẩm, hàng hóa	2.023.549.546.536	2.391.432.505.331	7.546.798.604.360	7.665.175.308.610
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	7.867.099.201	7.231.596.000	13.739.323.201	9.567.252.000
Cộng	2.031.416.645.737	2.398.664.101.331	7.560.537.927.561	7.674.742.560.610

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2017 VND	Quý 4/2016 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2016 VND
Giá vốn thành phẩm	430.366.476.683	469.540.874.848	1.518.170.050.348	1.543.456.339.813
Giá vốn hàng hóa	1.205.275.942.343	1.417.551.150.023	4.515.928.717.849	4.503.835.845.776
Cộng	1.635.642.419.026	1.887.092.024.871	6.034.098.768.197	6.047.292.185.589

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2017 VND	Quý 4/2016 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.003.282.097	24.423.446.730	101.363.308.651	108.771.788.701
Cổ tức, lợi nhuận được chia	31.849.830.232	150.558.968.845	75.873.379.942	205.992.343.140
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.648.123	-	1.326.889.545	4.336.192.748
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.015.210.352	-	1.015.210.352	1.051.572.846
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.366.676.158	5.860.311.874	12.432.020.281	11.524.784.487
Cộng	64.245.646.962	180.842.727.449	192.010.808.771	331.676.681.922

6. Chi phí tài chính

	Quý 4/2017 VND	Quý 4/2016 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2016 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	889.084.634	-	1.269.257.882	948.297.002
Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(2.285.302.730)	(11.411.018.759)	(8.823.628.607)	5.160.479.117
Cộng	(1.396.218.096)	(11.411.018.759)	(7.554.370.725)	6.108.776.119

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4/2017 VND	Quý 4/2016 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2016 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng	185.945.610.125	189.257.475.564	604.128.664.065	586.389.217.074
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ phân bổ	16.108.306.904	11.680.208.141	67.112.189.856	67.989.822.619
Chi phí bốc xếp, vận chuyển hàng hóa	59.180.456.628	63.645.425.785	217.845.026.900	208.643.279.506
Chi phí quảng cáo, khuyến mại, hỗ trợ	106.776.703.276	105.831.826.567	304.093.760.394	296.556.345.033
Các khoản chi phí bán hàng khác	3.880.143.317	8.100.015.071	15.077.686.915	13.199.769.916
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	57.946.267.616	80.432.865.170	205.818.083.920	224.018.242.518
Chi phí nhân viên quản lý	13.561.792.980	28.489.305.690	64.198.079.460	80.407.778.908
Chi phí khấu hao	5.240.398.167	1.831.371.094	22.237.290.512	15.027.638.263
Chi phí thuê đất	16.559.367.927	11.599.488.751	16.559.367.927	19.585.780.116
Chi phí quản lý khác	22.584.708.542	38.512.699.635	102.823.346.021	108.997.045.231

8. Thu nhập khác

	Quý 4/2017 VND	Quý 4/2016 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2016 VND
Thanh lý tài sản	54.492.713	-	54.492.713	164.208.001
Thu phạt bồi thường	314.790.257	304.141.190	5.807.636.575	1.614.589.737
Thu từ bán bã bia	829.110.230	2.415.490.185	7.351.262.550	8.257.386.685
Thu hồi vỏ chai, keg	840.056.125	784.256.500	34.532.928.836	2.129.318.515
Thu nhập khác	8.621.793.702	6.482.189.699	9.988.116.392	8.302.232.192
Cộng	10.660.243.027	9.986.077.574	57.734.437.066	20.467.735.130

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí khác

	Quý 4/2017 VND	Quý 4/2016 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2016 VND
Chi phí dự phòng phải trả ngân sách (*)	-	181.997.259.155	31.144.868.084	150.000.000.000
Chi phí thuế truy thu theo BB thanh tra thuế	-	-	-	14.337.220.045
Chi phí khác	1.990.297.206	441.566.617	6.123.430.606	1.472.100.503
Cộng	1.990.297.206	182.438.825.772	37.268.298.690	165.809.320.548

(*) *Ghi chú: Xem thuyết minh V.16.*

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tổng Công ty được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Quý 4/2017 VND	Quý 4/2016 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến 31/12/2017 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến 31/12/2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	226.194.159.849	261.682.733.736	936.523.729.251	997.269.235.814
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(18.629.059.367)	33.832.620.823	(25.879.618.381)	(61.770.460.324)
- Các khoản điều chỉnh tăng	13.220.770.865	184.391.589.668	50.109.951.749	156.882.952.281
+ Chi phí không được khấu trừ	8.071.066.097	2.394.330.513	13.815.378.897	5.826.530.513
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện công nợ phải thu	461.039	-	461.039	110.736.622
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện công nợ phải thu năm trước	1.158.669.530	-	1.158.669.530	-
+ Chi phí dự phòng phải trả	-	181.997.259.155	31.144.868.084	150.000.000.000
+ Phạt vi phạm hành chính	3.990.574.199	-	3.990.574.199	945.685.146
- Các khoản điều chỉnh giảm	31.849.830.232	150.558.968.845	75.989.570.130	218.653.412.605
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	31.849.830.232	150.558.968.845	75.873.379.942	205.992.343.140
+ Chi phí chưa tính thuế các năm trước (Theo BB Thanh tra thuế)	-	-	-	11.502.399.935
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện công nợ phải thu năm trước	-	-	110.736.622	-
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện công nợ phải thu	-	-	5.453.566	1.158.669.530
Tổng thu nhập chịu thuế	207.565.100.482	295.515.354.559	910.644.110.870	935.498.775.490
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	-	-	3.051.823.490	3.019.592.301
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	41.489.782.059	59.103.070.912	185.180.645.664	190.119.347.399



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4/2017 VND	Quý 4/2016 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	347.832.365.713	397.897.445.388	1.355.808.389.238	1.380.176.189.777
Chi phí nhân công	45.306.160.394	73.000.267.202	150.754.768.206	167.716.269.274
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.969.565.898	37.475.183.477	151.899.243.300	143.294.045.448
Chi phí dịch vụ mua ngoài	167.194.804.672	176.157.594.553	481.039.484.134	490.974.492.646
Chi phí khác bằng tiền	52.049.321.139	67.845.953.676	189.059.429.952	164.482.340.527
Cộng	650.352.217.816	752.376.444.296	2.328.561.314.830	2.346.643.337.672

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Trong năm, Công ty đã phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2016 VND
Cổ tức phải thu được cần trừ với công nợ khác	29.439.830.232	164.238.258.850
Cộng	29.439.830.232	164.238.258.850

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ kế toán Quý 4 năm 2017, thu nhập của Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng như sau:

	Quý 4/2017 VND	Quý 4/2016 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2016 VND
Tiền lương, thù lao và các khoản thu nhập khác	3.706.545.281	2.597.120.000	8.707.844.363	6.444.560.000

Trong năm 2017, Tổng Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2017	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2016
<i>Đơn vị tính: VND</i>				
Công ty TNHH MTV TM Habeco	Công ty con	Thu hồi vỏ chai kết	41.820.334.375	1.831.604.245
		Bán thành phẩm	7.356.948.420.368	7.598.965.030.704
		Tiền điện	87.988.120	87.562.437
		Hỗ trợ khác	-	72.670.450
		Hàng bán trả lại	262.119.003	-
		Chuyển quyền SDĐ	6.802.000.000	-
		Lợi nhuận được chia	29.439.830.232	146.105.894.578
		Cho thuê VP, kho	-	7.909.884.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	Công ty con	Mua hàng hóa	110.672.165.620	128.662.337.008
		Bán vật tư, hàng hóa	19.831.561.312	22.544.180.230
		Cổ tức được chia	5.500.000.000	5.500.000.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	Công ty con	Cổ tức được chia	2.386.800.000	1.790.100.000
		Mua hàng hóa	93.823.038.850	96.648.707.840
		Bán vật tư, hàng hóa	15.583.928.940	17.261.084.240
		Thu nhập khác	-	238.800.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	Công ty con	Mua hàng hóa	227.962.636.825	242.755.548.956
		Bán vật tư, hàng hóa	40.460.066.980	45.378.791.030

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2017	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2016
Công ty CP Bia Thanh Hóa	Công ty con	Thu nhập khác	-	50.000.000
		Cổ tức được chia	5.340.983.500	6.283.510.000
		Mua hàng hóa	135.344.916.050	171.993.935.650
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa	25.422.936.650	30.299.841.010
		Mua hàng hóa	150.343.573.000	179.939.674.590
		Bán vật tư, hàng hóa	28.400.956.180	38.392.917.530
		Cổ tức được chia	647.814.600	2.756.044.272
		Phí bản quyền nhãn hiệu	149.198.472	196.473.092
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK	Công ty con	Thu nhập khác	-	16.602.200
		Mua nắp chai	61.067.949.000	69.385.611.000
		Cổ tức được chia	2.068.500.000	1.723.750.000
Công ty CP TM Bia Hà Nội	Công ty con	Bán thành phẩm	479.284.544.600	490.070.385.280
		Hàng bán trả lại	1.118.260.000	-
		Cổ tức được chia	-	1.873.800.000
		Vận chuyển, bốc xếp	1.831.353.900	1.822.238.100
		Cho thuê mặt bằng	-	793.368.000
Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội - Quảng Ninh	Công ty con	Hỗ trợ trung bày	142.907.973	415.116.660
		Bán vật tư, hàng hóa	118.028.973	631.163.200
		Cổ tức được chia	473.726.400	1.263.270.400
		Mua hàng hóa	930.242.651.980	868.374.161.580
Công ty CP ĐTPT Công nghệ Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa	350.644.244.752	302.763.031.270
		Cổ tức được chia	11.532.240.000	15.376.320.000
		Cho thuê thiết bị	169.399.992	183.516.658
		Mua vỏ lon khuyến mại	-	1.267.202.509
		Mua hàng hóa	346.655.821.070	328.362.414.005
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa	147.175.366.631	135.160.772.606
		Phí bản quyền nhãn hiệu	20.944.297	32.658.762
		Cho thuê thiết bị	-	43.149.996
		Mua vỏ lon khuyến mại	33.452.000	1.664.562.472
Công ty CP Habeco Hải Phòng	Công ty con	Mua hàng hóa	431.835.842.840	356.320.172.819
		Bán vật tư, hàng hóa	152.154.405.224	107.463.401.948

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2017	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2016
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	Công ty con	Cho thuê thiết bị	2.067.000.000	1.659.171.390
		Phí bản quyền nhãn hiệu	320.806.112	402.946.413
		Hỗ trợ nhãn hiệu	5.201.528	-
		Mua hàng hóa	176.613.544.830	196.532.518.975
		Bán vật tư, hàng hóa	31.208.843.540	36.156.332.180
		Cổ tức được chia	1.077.700.000	-
		Phí bản quyền nhãn hiệu	3.422.813.275	3.704.749.060
		Hỗ trợ nhãn hiệu	824.566.955	894.369.083
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	Công ty con	Cho thuê thiết bị	-	104.000.000
		Mua hàng hóa	751.356.625.970	860.203.095.320
		Bán vật tư, hàng hóa	307.046.625.544	276.499.407.810
		Phí bản quyền nhãn hiệu	695.144.823	902.109.986
		Phí hỗ trợ, chọn chai	98.786.206	2.005.385.415
		Thu nhập khác	-	10.982.400
Công ty Cổ phần bia Hà Nội - Nam Định	Công ty con	Cổ tức được chia	714.000.000	816.000.000
		Phí bản quyền nhãn hiệu	855.977.200	760.714.852
		Hỗ trợ nhãn hiệu	138.994.300	115.178.713
		Mua hàng hóa	61.594.306.050	69.513.888.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	Công ty liên kết	Bán vật tư, hàng hóa	11.775.232.010	12.033.820.737
		Cổ tức được chia	1.120.000.000	1.120.000.000
		Phí bản quyền nhãn hiệu	3.007.500.782	2.496.871.365
		Hỗ trợ nhãn hiệu	676.875.195	549.217.841
		Cổ tức được chia	840.000.000	1.050.000.000
		Cho thuê mặt bằng	864.000.000	864.000.000
Công ty CP Vận tải Habeco	Công ty liên kết	Cước vận chuyển	117.758.807.857	116.793.029.154
		Mua hàng hóa	-	93.701.032
		Cổ tức được chia	9.115.161.210	12.087.253.890
		Bán phế liệu	637.025.820	668.268.600
Công ty TNHH Thủy tinh Samiguel Hải Phòng	Công ty liên kết	Mua vỏ chai	44.119.212.520	48.766.252.320
		Cổ tức được chia	3.549.504.000	5.070.720.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2017	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2016
Công ty CP Bao bì Habeco	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	132.401.963.290	133.987.468.450
		Thu nhập khác	153.971.925	71.437.710
		Bán keg	181.301.600	84.156.800
		Cổ tức được chia	1.857.120.000	2.785.680.000
		Mua hộp trung bày	2.150.750.000	901.590.000

Cho đến cuối kỳ, các khoản công nợ chưa được thanh toán với các bên liên quan khác như sau:

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả)	
			31/12/2017	01/01/2017
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hồng Hà	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa	484.934.099	627.254.569
Công ty Cổ phần Habeco Hải Phòng	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa	54.263.879.981	26.004.621.100
		Mua hàng hóa	(65.075.731.492)	(39.754.374.267)
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK	Công ty con	Mua hàng hóa	(3.943.150.200)	(9.019.269.600)
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	Công ty con	Mua hàng hóa	(3.180.883.990)	(7.114.329.258)
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	Công ty con	Mua hàng hóa	(12.223.238.115)	(7.246.184.915)
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	Công ty con	Mua hàng hóa	(8.457.217.555)	(8.118.306.607)
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	Công ty con	Mua hàng hóa	(102.785.026.494)	(76.733.022.309)
		Bán vật tư, hàng hóa	5.034.954.963	-
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa	3.572.800	2.534.800
		Mua hàng hóa	(6.495.189.162)	(13.140.014.671)
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa	31.541.280.243	47.464.996
		Mua hàng hóa	(13.886.954.576)	(20.526.325.968)
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	Công ty con	Mua hàng hóa	(16.029.231.812)	(25.054.499.455)
		Bán vật tư, hàng hóa	11.635.658.154	-
Công ty CP Bia Thanh Hóa	Công ty con	Mua hàng hóa	(6.226.581.020)	(12.340.839.484)
Công ty CP ĐTPT công nghệ Bia - Rượu - NGK Hà Nội	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa	186.339.991	201.868.324
		Mua hàng hóa	(127.549.070.992)	(91.955.516.568)
Công ty CP TM Bia Hà Nội	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa	918.793.120	646.396.188
		Vận chuyển, bốc xếp	(1.030.961.250)	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả)	
			31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại HABECO	Công ty con	Khoản phải thu khác	13.709.099.108	13.709.099.108
		Bán vật tư, hàng hóa	241.452.968.340	510.431.573.307
Công ty Cổ phần bia Hà Nội - Nam Định	Công ty con	Nhận ký cược chai kết	(188.559.407.206)	(316.387.191.862)
		Bán vật tư, hàng hóa	31.911.512	-
		Hỗ trợ chi phí nhãn hiệu	(138.994.300)	-
Công ty TNHH Thủy tinh SAN MIGUEL YAMAMURA Hải phòng	Công ty liên kết	Bán vật tư, hàng hóa	288.466.742	219.606.940
		Mua hàng hóa	(2.929.242.500)	(7.447.502.400)
Công ty Cổ phần bia Hà Nội - Kim Bài	Công ty liên kết	Bán vật tư, hàng hóa	1.850.530.613	3.725.201.792
		Mua hàng hóa	(5.845.793.345)	(1.518.273.169)
Công ty CP Vận tải Habeco	Công ty liên kết	Cước vận tải	(19.598.307.012)	(21.198.401.179)
Công ty CP Bao bì Habeco	Công ty liên kết	Bán vật tư, hàng hóa	71.541.305	107.241.463
		Mua hàng hóa	(16.334.093.391)	(18.882.378.131)

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tổng Công ty.

Khu vực địa lý

Tổng Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách			
	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	31/12/2017	Dự phòng	01/01/2017	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.839.764.231.890	-	1.374.164.676.946	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.318.512.000.000	-	1.533.100.000.000	-
Phải thu khách hàng	356.990.694.485	-	552.512.118.932	-
Trả trước cho người bán	29.349.675.387	1.011.585.094	57.247.553.828	1.011.585.094
Đầu tư tài chính dài hạn	1.289.945.573.387	40.102.708.543	1.289.945.573.387	48.926.337.150
Phải thu khác	62.970.302.825	-	43.218.326.564	-
Cộng	4.897.532.477.974	41.114.293.637	4.850.188.249.657	49.937.922.244

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách	
	31/12/2017	01/01/2017
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán	784.483.838.903	765.772.549.217
Chi phí phải trả	22.960.127.497	108.039.599.520
Các khoản phải trả khác	483.412.237.605	589.303.883.325
Cộng	1.290.856.204.005	1.463.116.032.062

Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Tài sản đảm bảo

Tại ngày 31/12/2017, Tổng Công ty không có bất kỳ khoản vay nào tại các ngân hàng và Tổng Công ty cũng không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tổng Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Tổng Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Đơn vị tính: VND		
	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ (31/12/2017)	1.102.296.796.799	188.559.407.206	1.290.856.204.005
Phải trả cho người bán	784.483.838.903	-	784.483.838.903
Chi phí phải trả	22.960.127.497	-	22.960.127.497
Các khoản phải trả khác	294.852.830.399	188.559.407.206	483.412.237.605
Số đầu kỳ (01/01/2017)	1.146.728.840.200	316.387.191.862	1.463.116.032.062
Phải trả cho người bán	765.772.549.217	-	765.772.549.217
Chi phí phải trả	108.039.599.520	-	108.039.599.520
Các khoản phải trả khác	272.916.691.463	316.387.191.862	589.303.883.325

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Tổng Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Tổng Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Tổng Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2016 của Tổng Công ty. Số liệu này đã được trình bày lại Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố Quý 4 năm 2016 cho phù hợp với số liệu so sánh kỳ này như sau:

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	Quý 4/2016 (Sau trình bày lại)	Quý 4/2016 (Trước trình bày lại)	Tăng / (giảm)
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	752.376.444.296	2.149.986.074.943	(1.397.609.630.647)
Chi phí nguyên liệu vật liệu, CCDC	397.897.445.388	1.723.996.430.132	(1.326.098.984.744)
Chi phí nhân công	73.000.267.202	79.688.680.427	(6.688.413.225)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.475.183.477	119.106.722.830	(81.631.539.353)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	176.157.594.553	75.466.822.980	100.690.771.573
Chi phí khác bằng tiền	67.845.953.676	151.727.418.574	(83.881.464.898)

